CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

MST: 6000884487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2016

Tháng 07

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền,
P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk

MỤC LỤC

		Trang
1.	Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
2.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
4.	Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 18

****

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝII NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**129.371.314.666**	**168.364.141.347**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16.614.365.866**	**34.495.635.100**
1. Tiền	111	IV. 1	10.614.365.866	1.995.635.100
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	32.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**104.027.391.801**	**124.566.666.017**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	31.630.495.743	43.657.931.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	2.866.068.864	2.211.493.664
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	69.530.827.194	78.697.240.408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**578.974.959**	**413.779.617**
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	578.974.959	413.779.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.150.582.040**	**8.888.060.613**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 6	1.544.161.045	411.061.172
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.536.216.643	8.406.795.089
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV. 7	70.204.352	70.204.352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Mẫu B 01a-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.728.009.477.632**	**1.760.311.144.893**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**53.500.000**	**53.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 8	53.500.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.631.532.604.579**	**1.664.187.803.838**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.630.876.823.162	1.663.524.484.705
Nguyên giá	*222*	IV. 9	*1.799.677.540.705*	*1.798.651.440.705*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(168.800.717.543)*	*(135.126.956.000)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		655.781.417	663.319.133
Nguyên giá	*228*	IV. *10*	*693.470.000*	*693.470.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(37.688.583)*	*(30.150.867)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.553.106.168**	**5.073.935.190**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV. 11	7.553.106.168	5.073.935.190
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**88.870.266.885**	**90.995.905.865**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	88.870.266.885	90.995.905.865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.857.380.792.298**	**1.928.675.286.240**

Mẫu B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.516.014.596.361**	**1.570.608.783.113**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**278.116.165.097**	**280.647.090.373**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 13	100.128.221.009	119.384.490.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 14	1.246.300.501	2.342.213.684
4. Phải trả người lao động	314		867.588.169	2.060.704.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 15	12.187.738.385	12.794.863.537
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 16	404.457.396	85.361.641
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 17	162.476.132.637	143.551.297.531
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		805.727.000	428.159.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.237.898.431.264**	**1.289.961.692.740**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nộ bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	IV. 18	1.237.898.431.264	1.289.961.692.740
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**341.366.195.937**	**358.066.503.127**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**341.366.195.937**	**358.066.503.127**
1. Vốn góp của chữ sỡ hữu	411		335.000.000.000	335.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.000.000.000	335.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.366.195.937	23.066.503.127
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22.642.435.127	9.865.672.818
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(16.276.239.190)	13.200.830.309
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.857.380.792.298**	**1.928.675.286.240**
			-	-

Đăk Lăk, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Lê Thị Kiều Vi	**Phạm Văn Tùng**	**An Văn Sinh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QÚY II NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	30.217.915.745	30.057.107.151	52.844.327.046	52.891.209.791
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.217.915.745	30.057.107.151	52.844.327.046	52.891.209.791
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	21.331.355.336	21.535.339.235	42.882.596.473	46.411.017.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.886.560.409	8.521.767.916	9.961.730.573	6.480.192.309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	41.273.771	120.250.810	679.558.145	449.591.151
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	10.128.204.289	9.895.137.246	20.899.483.416	18.046.309.626
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.128.204.289	9.895.137.246	20.879.939.248	17.788.395.484
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh	25	V. 5	3.017.578.680	2.937.038.167	5.954.437.585	5.411.430.481
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt	30		(4.217.948.789)	(4.190.156.687)	(16.212.632.283)	(16.527.956.647)
11. Thu nhập khác		V. 6	1.573.772	92.172.563	2.556.971	107.320.745
12. Chi phí khác	32	V. 7	66.000.000	11.854.112	66.163.878	16.051.112
13. Lợi nhuận khác	40		(64.426.228)	80.318.451	(63.606.907)	91.269.633
14. Tổng lợi nhuận kế toán	50		(4.282.375.017)	(4.109.838.236)	(16.276.239.190)	(16.436.687.014)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.282.375.017)	(4.109.838.236)	(16.276.239.190)	(16.436.687.014)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(132)	(127)	(495)	(500)
19 Lãi suy giảm trên cổ	71		(132)	(127)	(495)	(500)

Lê Thị Kiều Vi	Phạm Văn Tùng	An Văn Sình
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QÚY II NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**(16.276.239.190)**	***14.135.630.309***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.681.299.259	67.367.768.559
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		19.544.168	82.057.357.609
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(679.558.145)	(956.742.182)
- Chi phí lãi vay	06		19.049.231.334	37.992.892.031
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***35.794.277.426***	***200.596.906.326***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.406.852.662)	(93.076.762.955)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(165.195.342)	(227.714.361)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.440.294.198	(1.403.961.859)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		992.539.107	1.575.834.275
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.769.221.604)	(37.380.460.134)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(352.500.000)	(1.172.787.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**9.533.341.123**	**68.911.054.292**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.542.536.918)	(54.382.583.803)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	164.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		679.558.145	835.147.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.862.978.773)***	***(53.382.891.193)***

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		51.867.791.165	76.577.680.271
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.412.552.535)	(99.778.318.786)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.236.000)	(16.784.481.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(24.552.997.370)***	***(39.985.120.015)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(17.882.635.020)**	**(24.456.956.916)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**34.495.635.100**	**58.951.100.106**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.365.786	1.491.910
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**16.614.365.866**	**34.495.635.100**

Đăk Lăk, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Lê Thị Kiều Vi	Phạm Văn Tùng	An Văn Sình
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Mẫu B 03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2016

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Lăk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 12 tháng 8 năm 2014. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 là 335.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đăklăk.

2. Tình hình hoạt động

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thuỷ điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đăk Lăk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất vào ngày 22 tháng 12 năm 2010).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

4. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

5. **Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

6. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. **Vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

Tiền thuê đất.

- Miễn tiền thuê đất 15 (mười lăm) năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động và giảm 50% tiền sử dụng đất;

- Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián) tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	1.766.902.840	270.273.774
Tiền gửi ngân hàng	8.847.463.026	1.725.361.326
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	6.000.000.000	32.500.000.000
Cộng	**16.614.365.866**	**34.495.635.100**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	31.630.495.743	43.657.931.945
Cộng	**31.630.495.743**	**43.657.931.945**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Kiểm toán FAC	667.290.000	667.290.000
Hội đồng đền bù, tái định cư	1.202.830.000	1.202.830.000
Công ty TNHH Phát triển Vu Gia	634.443.200	
Các đối tượng khác	368.505.664	341.373.664
	2.873.068.864	2.211.493.664

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn		34.111.111
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	899.442.884	984.597.260
Công ty Mua bán Điện	68.616.764.980	77.662.874.980
Các khoản bảo hiểm phải thu	14.619.330	15.657.057
Cộng	**69.530.827.194**	**78.697.240.408**

5. Hàng tồn kho

	30/06/2016	01/01/2016
Nguyên vật liệu tồn kho	573.184.959	413.779.617
Công cụ dụng cụ	5.790.000	
Cộng	**578.974.959**	**413.779.617**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	27.070.937	7.100.837
Chi phí bảo hiểm	101.151.887	283.799.651
Chi phí thuê văn phòng	200.454.546	66.818.184
Phí đại lý	223.870.000	53.342.500
Chi phí trung tu sửa chữa định kỳ nhà máy, trạm phân phối	991.613.675	
Cộng	**1.544.161.045**	**411.061.172**

7. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	70.204.352	70.204.352
Cộng	**70.204.352**	**70.204.352**

8. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Ký quỹ thuê văn phòng Khách sạn Biệt Điện	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ cước taxi Mai Linh	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ vỏ bình nước uống	500.000	500.000
Cộng	**53.500.000**	**53.500.000**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2016	1.256.368.657.858	538.606.580.265	3.288.122.410	388.080.172	1.798.651.440.705
Mua sắm mới		943.100.000		83.000.000	1.026.100.000
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Tại 30/06/2016	**1.256.368.657.858**	**539.549.680.265**	**3.288.122.410**	**471.080.172**	**1.799.677.540.705**
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2016	72.753.290.938	61.059.715.642	1.163.947.874	150.001.546	135.126.956.000
Trích khấu hao	18.189.359.984	15.276.714.229	163.398.972	44.288.358	33.673.761.543
Khấu hao giảm do thanh lý					-
Tại 30/06/2016	**90.942.650.922**	**76.336.429.871**	**1.327.346.846**	**194.289.904**	**168.800.717.543**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2016	1.183.615.366.920	477.546.864.623	2.124.174.536	238.078.626	1.663.524.484.705
Tại 30/06/2016	**1.165.426.006.936**	**463.213.250.394**	**1.960.775.564**	**276.790.268**	**1.630.876.823.162**

- Nguyên giá tài sản cố định xây dựng hoàn thành là giá trị tạm tính của các hạng mục công trình Thủy điện Srepok 4A đầu tư đưa vào sử dụng. Giá trị của các hạng mục công trình Thủy điện Srepok 4A sẽ được điều chỉnh khi quyết toán công trình hoàn thành.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2016	693.470.000	30.150.867	663.319.133
Trích khấu hao	-	7.537.716	(7.537.716)
Tại 31/03/2016	**693.470.000**	**37.688.583**	**655.781.417**

- Đây là các quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đăk Lăk giao cho Công ty có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và Nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Chi tiết như sau:
  + Quyền sử dụng 6.326 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;
  + Quyền sử dụng 3.860 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí thực hiện Dự án Thuỷ điện Srepok 4A	7.553.106.168	5.073.935.190
Cộng	**7.553.106.168**	**5.073.935.190**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí chuẩn bị sản xuất kinh doanh	1.543.170.955	3.086.341.915
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	86.724.614.498	86.935.399.867
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	151.523.379	207.283.618
Chi phí thù lao HĐQT- trước hoạt động	203.026.669	406.053.337
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	228.433.467	312.471.711
Chi phí khác	19.497.917	48.355.417
Cộng	**88.870.266.885**	**90.995.905.865**

13. Phải trả cho người bán

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	13.206.932.809	18.413.932.809
Công ty Cổ phần Xây dựng 384	14.052.200.521	17.252.200.521
Phải trả nhà cung cấp khác	72.869.087.679	83.718.356.699
Cộng	**100.128.221.009**	**119.384.490.029**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
Thuế GTGT phải nộp	118.583.497	532.068.483
Thuế Thu nhập cá nhân	125.058.791	70.678.827
Thuế tài nguyên	766.406.213	544.716.374
Các loại thuế khác	236.252.000	1.194.750.000
Cộng	**1.246.300.501**	**2.342.213.684**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
Thuế GTGT hàng nội địa	532.068.483	2.054.114.778	2.467.599.764	118.583.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(70.204.352)			(70.204.352)
Thuế thu nhập cá nhân	70.678.827	107.246.158	52.866.194	125.058.791
Thuế tài nguyên	544.716.374	3.061.070.248	2.839.380.409	766.406.213
Phí và lệ phí	1.194.750.000	943.604.000	1.902.102.000	236.252.000
Thuế khác		789.462.648	789.462.648	-
Cộng	**2.272.009.332**	**6.955.497.832**	**8.051.411.015**	**1.176.096.149**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srêpôk 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

15. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	10.280.009.730	10.849.126.783
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	1.132.536.939	1.216.585.365
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	503.876.983	539.270.970
Trích trước các khoản chi phí khác	271.314.733	189.880.419
Cộng	**12.187.738.385**	**12.794.863.537**

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	21.774.185	2.442.430
Cổ tức phải trả	21.683.211	29.919.211
Thù lao HĐQT	156.000.000	48.000.000
Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	200.000.000	5.000.000
Phải trả khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	**404.457.396**	**85.361.641**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		**24.197.642.637**		**7.137.917.531**
- Vietinbank Đăk Lăk (a)		*4.197.642.637*		*7.137.917.531*
- Phương đông Đăk Lăk (b)		*20.000.000.000*		
Vay dài hạn đến hạn trả	**5.838.000**	**138.278.490.000**	**5.838.000**	**136.413.380.000**
- Sumitomo Mitsui Banking	*5.838.000*	*130.508.490.000*	*5.838.000*	*131.413.380.000*
- Vietinbank Đăk Lăk		*5.000.000.000*		*5.000.000.000*
- OCB Đăk Lăk		*2.770.000.000*		
Cộng	**5.838.000**	**162.476.132.637**	**5.838.000**	**143.551.297.531**

Thông tin chính về các khoản vay ngắn hạn như sau:

(a) Khoản vay của Ngân hàng TMCP VietinBank - Chi nhánh Đăk Lăk (VietinBank Đăk Lăk) theo hợp đồng tín dụng hạn mức để bổ sung vốn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức vay 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ.

(b) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Phương đông - Chi nhánh Đăk Lăk (OCB Đăk Lăk) theo hợp đồng tín dụng hạn mức để bổ sung vốn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức vay 20 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ.

18. Vay và nợ dài hạn

	Sumitomo Mitsui Banking		Vietin bank - CN Đăk Lăk (b)	OCB- CN Đăk Lăk (c)	Cộng
	USD	VND	VND	VND	
01/01/2016	55.443.000	1.248.021.930.000	41.939.762.740		1.289.961.692.740
Vay trong năm				27.670.148.524	27.670.148.524
Đánh giá lại nợ vay có gốc ngoại tệ		(8.593.665.000)	-	-	(8.593.665.000)
Kết chuyển sang nợ đến hạn trả đến 30/06/2016	2.919.000	(65.254.245.000)	(2.500.000.000)	(3.385.500.000)	(71.139.745.000)
Số dư tại 30/06/2016	**58.362.000**	**1.174.174.020.000**	**39.439.762.740**	**24.284.648.524**	**1.237.898.431.264**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	335.000.000.000	(11.300.457.636)	26.680.073.529	350.379.615.893
Tăng trong năm	-	-	14.135.630.309	14.135.630.309
Giảm trong năm	-	(11.300.457.636)	17.749.200.711	6.448.743.075
Tại ngày 31/12/2015	**335.000.000.000**		**23.066.503.127**	**358.066.503.127**
Tại ngày 01/01/2016	335.000.000.000	-	23.066.503.127	358.066.503.127
Tăng trong năm	-	-		-
Giảm trong năm	-	-	(16.700.307.190)	(16.700.307.190)
Tại ngày 30/06/2016	**335.000.000.000**	**-**	**6.366.195.937**	**341.366.195.937**

b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	103.850.000.000	103.850.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	83.750.000.000	83.750.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	50.250.000.000	50.250.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	16.750.000.000	16.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng 47	26.800.000.000	26.800.000.000
Các cổ đông khác	53.600.000.000	53.600.000.000
Cộng	**335.000.000.000**	**335.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.500.000	33.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*33.500.000*	*33.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*33.500.000*	*33.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu bán điện thương phẩm	52.844.327.046	52.891.209.791
Doanh thu thuần	**52.844.327.046**	**52.891.209.791**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn của thành phẩm điện	42.882.596.473	46.411.017.482
Cộng	**42.882.596.473**	**46.411.017.482**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	679.558.145	449.591.151
Cộng	**679.558.145**	**449.591.151**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí lãi vay	19.049.231.334	14.788.395.484
Phí đại lý, phí bão lãnh tiền vay	1.830.707.914	1.845.356.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.544.168	1.412.557.204
Cộng	**20.899.483.416**	**18.046.309.626**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí cho nhân viên	1.753.763.259	1.958.974.838
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	111.264.776	136.124.740
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.154.603	222.406.812
Chi phí phân bổ	71.849.151	82.248.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	835.020.981	572.177.773
Chi phí khác bằng tiền	2.988.384.815	2.439.498.048
Cộng	**5.954.437.585**	**5.411.430.481**

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Bán hồ sơ mời thầu		5.454.546
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	2.556.971	10.048.017
Thanh lý tài sản		91.818.182
Cộng	**2.556.971**	**107.320.745**

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí khác	66.163.878	16.051.112
Cộng	**66.163.878**	**16.051.112**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.276.239.190)	(16.436.687.014)
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế		
- Chi phí không hợp lý	449.849.108	315.229.323
Tổng thu nhập chịu thuế	(16.726.088.298)	(16.751.916.337)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.276.239.190)	(16.436.687.014)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(306.000.000)	(300.000.000)
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm	306.000.000	300.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(16.582.239.190)	(16.736.687.014)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.500.000	33.500.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(495)**	**(500)**

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đắk Lăk, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Lê Thị Kiều Vi	Phạm Văn Tùng	An Văn Sinh
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**